Trung tâm Công báo và Tin học
ttcbth@quangngai.gov.vn
28.08.2018 10:35:50 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 200 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 8 năm 2018*

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
ĐẾN Số: 8105
Ngày: 28/8/18
Chuyển: ...

BÁO CÁO
Tổng kết chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2020, định hướng chính sách giai đoạn 2021-2025

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 882/UBDT-CSDT ngày 06/8/2018 về việc tổng kết chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2020 về đề xuất chính sách giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Về vị trí địa lý: Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở vùng duyên hải miền Trung, phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam trên ranh giới các huyện: Bình Sơn, Trà Bồng và Tây Trà; phía nam giáp tỉnh Bình Định trên ranh giới các huyện: Đức Phổ, Ba Tơ; phía tây, tây bắc giáp tỉnh Quảng Nam và tỉnh Kon Tum trên ranh giới các huyện: Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây và Ba Tơ; phía tây nam giáp tỉnh Gia Lai trên ranh giới huyện Ba Tơ; phía đông giáp biển Đông, có đường bờ biển dài gần 130km với 5 cửa biển chính là Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, Mỹ Á và Sa Huỳnh. Tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 5.131,5km^2, bằng 1,7% diện tích tự nhiên cả nước.

2. Về đơn vị hành chính: Toàn tỉnh Quảng Ngãi có14 huyện, thành phố, trong đó có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng ven biển, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo; có 184 xã, phường, thị trấn và 1.156 thôn, tổ dân phố.

3. Về dân số: Dân số toàn tỉnh năm 2017 là 1.254.184 người, mật độ dân số là 243 người/km^2. Tính đến cuối năm 2017, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi của tỉnh có 50.493 hộ với 190.931 khẩu là người đồng bào DTTS, trong đó chủ yếu là 03 dân tộc gồm: Dân tộc H're có 37.215 hộ với 136.311 khẩu; dân tộc Co có 7.938 hộ với 34.050 khẩu; dân tộc Cadong có 5.245 hộ với 20.208 khẩu; ngoài ra còn có một số dân tộc khác *(Xa Rá, Tày, Ba Kô, Mường, Xa Đăng, Ê đê, Thái, Mnông ...)* với 96 hộ, 365 khẩu. Đồng bào DTTS của tỉnh sinh sống tập trung chủ yếu ở 06 huyện vùng cao và 16 xã miền núi của các huyện đồng bằng *(vùng đồng bào DTTS và miền núi gồm 83 xã với 498 thôn, trong đó có 67 xã với 396 thôn thuộc 06 huyện vùng cao và 16 xã với 102 thôn thuộc các huyện đồng bằng)*.

4. Về phân định xã thuộc vùng DTTS và miền núi: Hiện nay, toàn tỉnh có 05/06 huyện miền núi, vùng cao là huyện nghèo thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ *(giai đoạn 2008-2017 là 06/06 huyện)*. Trong giai đoạn 2016-2020 vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có 266 thôn đặc biệt khó khăn *(trong đó có 59 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II và 207 thôn*

đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III); có 04 xã khu vực I *(chiếm 4,82% số xã vùng DTTS và miền núi)*, 33 xã khu vực II *(chiếm 39,76% số xã vùng DTTS và miền núi)* và 46 xã khu vực III *(chiếm 55,42% số xã vùng DTTS và miền núi)*. Toàn tỉnh có 47 thôn ĐBKK, 50 xã ĐBKK, xã An toàn khu được đưa và diện đầu tư của Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

5. Về hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi: Đến nay, 06/06 huyện đã có Quy hoạch phát triển giao thông vận tải trên địa bàn huyện; 67/67 xã có đường ô tô đến trung tâm xã thông suốt 4 mùa; trong hai năm 2016-2017 các tuyến đường đến các huyện miền núi cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện đưa vào sử dụng. Đến cuối năm 2017, tỷ lệ dân được sử dụng điện trên địa bàn 6 huyện miền núi cơ bản đạt trên 90%, tỷ lệ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn 6 huyện miền núi cơ bản đạt trên 80%.

6. Về tỷ lệ hộ nghèo: Cuối năm 2017, tổng số hộ nghèo của vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh là 22.697 hộ, chiếm tỷ lệ 36,97% và tổng số hộ cận nghèo là 8.518 hộ, chiếm tỷ lệ 13,87%; trong đó, tổng số hộ nghèo DTTS là 20.899 hộ *(chiếm tỷ lệ 53,41% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 91,25% tổng số hộ nghèo của vùng đồng bào DTTS và miền núi)*.

7. Về giải quyết việc làm: Trong 02 năm 2016-2017 vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 10.029 lao động. Trong đó năm 2016 giải quyết việc làm mới 4.900 lao động và năm 2017 là 5.129 lao động.

8. Một số chỉ tiêu vềvăn hóa, xã hội:

- *Về y tế:*Đến cuối năm 2017, tỷ lệ xã ở vùng DTTS và miền núi của tỉnh đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 60,3% (*năm 2016 là 38,23%*); dự kiến đến năm 2020 là 70%. Đến cuối năm 2017, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm còn 32,81% (*năm 2016 là 34,3%*); đến năm 2020 dự kiến là 31,7%.

- *Về giáo dục và đào tạo:* Đến nay, 06/06 huyện được công nhận hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Toàn vùng DTTS và miền núi của tỉnh có 6/73 trường Mầm non (tỷ lệ 8%), 16/51 trường Tiểu học (tỷ lệ 31,37%), 10/69 trường THCS (tỷ lệ 14,5%), 02 trường THPT (tỷ lệ 22,2%) đạt chuẩn quốc gia.

- *Về văn hóa:* Hiện nay trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh chỉ có 01 thị trấn đạt chuẩn văn hóa.

9. Về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội: Trong thời gian qua, ở vùng đồng bào DTTS của tỉnh, an ninh quốc phòng được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được ổn định, duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có số lượng ổn định, chất lượng ngày càng tăng, đảm bảo tỷ lệ trên 1,5% dân số; 100% xã, thị trấn đạt danh hiệu xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh. Lực lượng công an cấp xã thường xuyên được duy trì đảm bảo số lượng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Chính sách dân tộc do Chính phủ,Thủ tướng Chính phủ ban hành

1.1. Chương trình mục tiêu Quốc gia

1.1.1. Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Dự án 1- Chương trình 30a

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo

Tổng kinh phí bố trí trong 03 năm (2016, 2017 và 2018) là 429.002 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 424.002 triệu đồng *(vốn đầu tư phát triển 386.093 triệu đồng, vốn sự nghiệp 37.909 triệu đồng)*, ngân sách địa phương 5.000 triệu đồng với kết quả thực hiện như sau:

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng 238 công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo. Trong đó, số công trình được khởi công mới là 97 công trình, bao gồm 19 công trình giao thông, 15 công trình thủy lợi, 31 công trình trường lớp học, 15 công trình văn hóa, 08 công trình y tế, 08 công trình điện sinh hoạt, 01 công trình dân dụng khác và đầu tư chuyển tiếp 110 công trình, gồm: 30 công trình giao thông, 16 công trình thủy lợi, 38 công trình trường học, 13 công trình văn hóa, 09 công trình y tế, 02 công trình điện dân dụng, 02 công trình dân dụng khác. Đến nay, có 117 công trình đã hoàn thành, 121 công trình đang triển khai thực hiện.

+ Kinh phí sự nghiệp bố trí để duy tu bảo dưỡng 181 công trình trên địa bàn, bao gồm: 54 công trình trường học, 34 công trình nước sinh hoạt, 29 công trình hoạt cộng đồng, 37 công trình giao thông, 20 công trình thủy lợi, 01 công trình điện và 06 công trình dân dụng khác. Đến nay, có 134 công trình đã hoàn thành.

+ Kết quả giải ngân Tiểu dự án 1 đến 30/6/2018 là 314.219,3/429.002 triệu đồng, đạt tỷ lệ 73,24%.

- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

Tổng kinh phí 188.697,58 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương 163.743 triệu đồng, ngân sách địa phương 13.839 triệu đồng, huy động khác 11.115,58 triệu đồng.

Trong giai đoạn 2016 – 2018, các địa phương đã thực hiện hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo như: Vật nuôi (*trâu, bò, dê, ...*), các cây trồng (*keo lai giâm hom, keo lai nuôi cấy mô, xà cừ, sao đen, lim xanh, giổi, sưa, bời lời, quế,...*), hỗ trợ vật tư, công cụ sản xuất, hỗ trợ khai hoang, phục hóa; tổ chức tập huấn; xây dựng mô hình trình diễn; nhân rộng các mô hình giảm nghèo (*bò lai sinh sản, trâu sinh sản, trồng cây bơ xen cây ổi...*), cụ thể: Thực hiện 421 dự án cho 22.470 hộ tham gia; nhân rộng 03 mô hình giảm nghèo với 36 hộ tham gia; khoán khoanh nuôi bảo vệ rừng 157.987,587 ha với 2.513 hộ tham gia; thực hiện Hỗ trợ vắc xin cho các huyện 30a là 737.031 liều.

Đến nay, Tiểu dự án 3 đã giải ngân 71.800,08/188.697,58 triệu đồng, tỷ lệ 38,05%.

- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Tổng kinh phí bố trí 7.831,6 triệu đồng (*bao gồm kinh phí năm 2015 chuyển sang 2016 là 978,569 triệu đồng*), trong đó ngân sách Trung ương 7.543 triệu đồng, ngân sách địa phương 288,6 triệu đồng, với kết quả thực hiện như sau:

+ Số lao động được hỗ trợ đào tạo 331 lao động. Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo và người DTTS 180 người, lao động thuộc hộ cận nghèo 85 người, lao động thuộc các đối tượng khác 66 người.

+ Hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (*nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết*) cho 200 lao động. Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo và người DTTS 110 người, lao động thuộc hộ cận nghèo 55 người, lao động thuộc các đối tượng khác 35 người.

+ Hỗ trợ thủ tục xuất cảnh cho 200 lao động. Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo và người DTTS 110 người, lao động thuộc hộ cận nghèo 55 người, lao động thuộc các đối tượng khác 35 người.

+ Tổ chức 16 lớp tập huấn, nâng cao năng lực cho 1.335 lượt cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn cho 2.230 lượt người làm công tác tư vấn trực tiếp cho người lao động ở địa phương.

+ Thực hiện hỗ trợ, tuyên truyền, vận động, làm thủ tục đưa 244 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo và người DTTS 144 người, lao động thuộc hộ cận nghèo 65 người, lao động thuộc các đối tượng khác 35 người.

+ Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước 694 lao động và số lao động có việc làm sau khi được tư vấn 187 lao động.

Kết quả giải ngân Tiểu dự án 4 đến ngày 30/6/2018 là 1.437,78/7.831,6 triệu đồng, tỷ lệ 18,36%.

b) Dự án 2 - Chương trình 135:

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

** Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng*

+ Về kế hoạch vốn giao: Tổng kế hoạch vốn để thực hiện hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong giai đoạn 2016-2018 là 185.040 triệu đồng, trong đó vốn từ ngân sách TW phân bổ cho Chương trình 135 là 182.060 triệu đồng; ngân sách huyện, xã là 1.260 triệu đồng và vốn lồng ghép khác là 1.720 triệu đồng.

+ Về số công trình được đầu tư: Tổng số công trình đã được đầu tư, nâng cấp 313 công trình, gồm: 186 công trình giao thông; 46 công trình thủy lợi; 14 công trình điện sinh hoạt; 49 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng (bao gồm cả công trình xây dựng nhà sinh họa cộng đồng, công trình tường rào, cổng ngõ và sân nhà sinh hoạt cộng đồng); 07 công trình trạm chuyển tiếp phát thanh xã; 04 công trình trường học; 05 công trình nước sinh hoạt tập trung và 02

công trình hạ tầng khác. Đến nay, có 227 công trình thuộc kế hoạch 2016-2017 đã hoàn thành đưa vào sử dụng; 86 công trình thuộc kế hoạch năm 2018 đang triển khai thực hiện.

+ Về phân cấp xã làm chủ đầu tư: Các địa phương đã thực hiện phân cấp 100% số công trình đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135 cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, hiện nay năng lực của UBND các xã chưa đáp ứng được yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng. Vì vậy, mặc dù phân cấp cho UBND các xã làm chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình 135 nhưng UBND cấp xã phải hợp đồng ủy thác với các Ban Quản lý dự án cấp huyện để thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án. Đây là một nội dung bất cập, gây khó khăn cho việc thực hiện nhiệm vụ làm chủ đầu tư của UBND các xã.

+ Về kết quả giải ngân: Đến nay, các địa phương đã thực hiện giải ngân được 119.719,21 triệu đồng, đạt 64,7% kế hoạch vốn TW giao. Trong đó: giai đoạn 2016-2017 giải ngân được 110.287,21 triệu đồng, đạt 89,7%; năm 2018 đã giải ngân được 9.432 triệu đồng, đạt 15,9%.

** Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng*

+ Về kế hoạch vốn giao: Tổng kế hoạch vốn để thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng giai đoạn 2016-2018 là 8.639 triệu đồng từ nguồn vốn ngân sách TW.

+ Về số công trình được duy tu bảo dưỡng: Tổng số công trình đã được phân bổ vốn để thực hiện duy tu bảo dưỡng là 78 công trình, gồm: 35 công trình giao thông; 16 công trình thủy lợi; 10 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng; 03 công trình trường học và 14 công trình nước sinh hoạt tập trung. Đến nay, có 59 công trình thuộc kế hoạch 2016-2017 đã hoàn thành đưa vào sử dụng; 19 công trình thuộc kế hoạch năm 2018 đang triển khai thực hiện.

+ Về phân cấp xã làm chủ đầu tư: Các địa phương đã thực hiện phân cấp 100% số công trình đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135 cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư.

+ Về kết quả giải ngân: Đến nay, các địa phương đã thực hiện giải ngân được 5.487,8 triệu đồng, đạt 64% kế hoạch vốn TW giao. Trong đó: giai đoạn 2016-2017 giải ngân được 5.487,8 triệu đồng, đạt 97,2%; năm 2018 chưa giải ngân.

- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững

+ Kế hoạch vốn giao: Tổng kế hoạch vốn để thực hiện Tiểu dự án này trong giai đoạn 2016-2018 là 49.393 triệu đồng từ nguồn vốn từ ngân sách Trung ương. Trong đó: phân khai cho các huyện 48.793 triệu đồng để thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế; phân khai cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 600 triệu đồng để thực hiện nội dung nhân rộng mô hình giảm nghèo.

+ Kết quả thực hiện: Trong 02 năm 2016-2017, các địa phương đã thực đạt được kết quả như sau:

Về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế: Đã hỗ trợ giống cây trồng các loại như keo, quế, huỳnh đàn, tre lấy măng, các loại cây ăn quả và giống lúa, đậu các loại cho 2.643 hộ thụ hưởng; hỗ trợ phân bón các loại cho 164 hộ thụ hưởng; hỗ trợ giống vật nuôi các loại như: heo giống, bò giống, trâu cái giống, dê ... cho 1.730 hộ thụ hưởng; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi cho 114 hộ thụ hưởng; hỗ trợ máy móc thiết bị các loại như: máy tuốt lúa, máy cắt lúa đeo vai, máy bơm nước, máy làm đất... cho 1.360 hộ thụ hưởng. Tổ chức tập huấn khuyến nông, khuyến lâm cho 648 hộ.

Về nhân rộng mô hình giảm nghèo: Hiện nay Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang triển khai thực hiện.

+ Kết quả giải ngân: Đến nay, các địa phương đã thực hiện giải ngân được 33.964,72 triệu đồng, đạt 68,76% kế hoạch vốn TW giao giai đoạn 2016-2018. Trong đó: giai đoạn 2016-2017 giải ngân được 33.964,72 triệu đồng, đạt 94,8%; năm 2018 chưa giải ngân.

- Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng

Công tác triển khai thực hiện: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2017/TT-UBDT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Ban Dân tộc tỉnh đã chủ trì, xây dựng Kế hoạch và Chương trình khung Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017 - 2020 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 22/9/2017. Trên cơ sở Kế hoạch Chương trình khung Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở giai đoạn 2017-2020, hàng năm Ban Dân tộc tỉnh rà soát nhu cầu đào tạo của các địa phương và lập kế hoạch trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

Kế hoạch vốn giao: Tổng kế hoạch vốn được TW thông báo để thực hiện Tiểu dự án này trong giai đoạn 2016-2018 là 7.175 triệu đồng; UBND tỉnh đã phân bổ cho UBND các huyện là 2.390 triệu đồng (kế hoạch năm 2016) và Ban Dân tộc tỉnh là 4.785 triệu đồng (trong đó kế hoạch năm 2017 là 1.592 triệu đồng và kế hoạch năm 2018 là 3.193 triệu đồng).

Kết quả thực hiện: Trong 02 năm 2016-2017, UBND các huyện và Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 84 lớp tập huấn, nâng cao năng lực cho 4.132 lượt người dân cộng đồng và cán bộ cơ sở. Trong đó: Tổ chức 72 lớp tập huấn cho 3.778 lợt người dân, cộng đồng về kiến thức về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững tại địa bàn thực hiện Chương trình 135, kiến thức về Giám sát của cộng đồng trong việc thực hiện Chương trình 135 và tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào DTTS, phát triển kinh tế hộ gia đình....; tổ chức 12 lớp tập huấn cho 348 lượt cán bộ cơ sở về công tác lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng, kỹ năng làm chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình 135... Tổ chức 01 chuyến học tập, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Chương trình 135 ngoài tỉnh cho cán bộ theo dõi, quản lý,

thực hiện Chương trình 135 của các xã và các cơ quan chuyên môn cấp huyện, tỉnh. Kế hoạch năm 2018 chưa triển khai thực hiện.

Kết quả giải ngân: Đến nay các đơn vị đã thực hiện giải ngân được 3.476,549 triệu đồng, đạt 48,45% kế hoạch vốn giao trong giai đoạn 2016-2018. Trong đó: giai đoạn 2016 – 2017 giải ngân được 3.476,549 triệu đồng, đạt 87,31%; năm 2018 chưa thực hiện giải ngân.

c) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Về hoạt động truyền thông giảm nghèo: Thực hiện 10 chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, in 18.511 tờ rơi, xây dựng 05 Pano, 652 quyển sổ tay "Kỹ năng lãnh đạo và thúc đẩy phát triển cộng đồng" cấp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, cấp thôn; tổ chức 11 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo, tổ chức Hội thi cán bộ làm công tác giảm nghèo ở 20 xã, thị trấn.

Về hoạt động giảm nghèo về thông tin: Xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền cổ động cho các đội thông tin cơ sở như: Phát hành 1.000 đĩa CD tuyên truyền; tuyên truyền ấn phẩm và phát hành 4.500 tờ gấp tuyên truyền cho các huyện miền núi; xây dựng 04 cụm Pa nô cố định ngoài trời để tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị tại một số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa; mở 07 lớp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho 430 cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở tại 06 huyện miền núi trong tỉnh; hỗ trợ cụm thiết bị nghe, xem truyền hình từ vệ tinh cho 70 hộ nghèo là DTTS ở 06 huyện miền núi và huyện Lý Sơn.

d) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

Về tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: Mở 08 lớp tập huấn cho 763 người tham dự, trong đó có 184 cán bộ xã, 14 cán bộ ở các phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố (các huyện miền núi: 67 cán bộ xã, 6 cán bộ huyện).

Về kiểm tra, giám sát: Hàng năm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông và Ban Dân tộc tỉnh tổ chức đoàn kiểm tra giám sát trên địa bàn 14 huyện, thành phố và 28 xã. Qua kết quả kiểm tra, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo khắc phục những tồn tại qua kiểm tra. Bên cạnh đó, UBND các huyện, thành phố đã tổ chức kiểm tra thực hiện Chương trình trên địa bàn các xã, phường, thị trấn còn lại.

1.1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Toàn tỉnh có 164 xã tham gia xây dựng nông thôn mới, trong đó vùng đồng bào DTTS và miền núi có 80 xã *(gồm 64 xã thuộc các huyện vùng cao và 16 xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng).* Trong những năm qua cùng với việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các Chương trình MTQG, Chương trình mục tiêu, dự án khác... sự quan tâm của các cấp, các ngành trong việc tập trung đầu tư phát triển đối với

vùng đồng bào DTTS nhờ vậy mà tình hình kinh tế - xã hội của các xã này đã có những thay đổi mang tính căn bản.

Đến cuối năm 2017 kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở các xã thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh còn khá khiêm tốn. Số tiêu chí bình quân/xã mới chỉ đạt 8,7, còn 18 xã dưới 5 tiêu chí. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 8 xã nhưng đó là các xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng; số xã đạt từ 18 – 15 tiêu chí là 01 xã; số xã đạt từ 14 – 10 tiêu chí là 23 xã; số xã đạt từ 9 – 5 tiêu chí là 30 xã; số xã dưới 5 tiêu chí là 18 xã.

Các tiêu chí nhiều xã đạt là các tiêu chí mà được nhà nước quan tâm đầu tư thực hiện như: Tiêu chí 1 (Quy hoạch): 77 xã; Tiêu chí 4 (Điện): 65 xã; Tiêu chí 8 (Thông tin và Truyền thông): 59 xã; Tiêu chí số 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn): 55 xã; Tiêu chí 19 (Quốc phòng và An ninh): 45 xã.

Các tiêu chí chưa đạt chủ yếu là các tiêu chí cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu và dân sinh như: Tiêu chí 2 (Giao thông): 17/79 xã đạt, 100% xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, tuy nhiên một số xã thuộc huyện miền núi đường ô tô đến được trung tâm xã chỉ đi được trong mùa khô. Tiêu chí trường học, miền núi đạt tiêu chí về hộ nghèo, thu nhập, các xã đạt tiêu chí về thu nhập, cơ sở vật chất văn hóa chỉ có 16 xã đạt. Có khoảng 70% số xã có trạm y tế chưa đạt chuẩn nên chỉ có 31 xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế. Tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều các xã miền núi đến cuối năm 2017 vẫn còn cao (37%), chưa có xã nào ở huyện hộ nghèo là các xã huyện đồng bằng: Hộ nghèo đạt 15 xã, Thu nhập đạt 10 xã.

Ngoài ra, đồng bào DTTS đã được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cơ bản, được khám chữa bệnh miễn phí và chính sách bảo hiểm y tế được thực hiện đúng quy định. Giá trị văn hóa dân tộc được quan tâm bảo tồn và phát huy như: Khôi phục các lễ hội truyền thống, tổ chức Ngày hội văn hóa - nghệ thuật... Mạng lưới thông tin, văn hóa, thể thao nông thôn đã có sự phát triển, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào. Tình hình an ninh chính trị và trật tự xã hội cơ bản được ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Đồng bào các dân tộc đoàn kết, tin tưởng vào đường lối đổi mới, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao cảnh giác trước mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

Việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có những khó khăn, hạn chế như sau:

- Xây dựng nông thôn mới là một chương trình lớn, nhiều nội dung, bao quát khắp tất cả mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội vùng nông thôn nhưng cấp trực tiếp tổ chức thực hiện là cấp xã, nhưng ở miền núi cán bộ cấp xã nhìn chung vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, còn nhiều lúng túng trong khi sự hỗ trợ của cấp trên chưa thực sự kịp thời và hiệu quả.

- Các xã vùng miền núi phần lớn có diện tích lớn, mật độ dân cư thưa thớt và phân bổ rải rác, ít tập trung do đó rất khó khăn trong đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi. Suất đầu tư công trình ở miền núi là lớn nhưng hiệu suất sử dụng ít, hơn nữa địa hình bị chia cắt nhiều bởi núi cao, suối sâu, dễ bị sạt lỡ, lũ quét nên cơ sở hạ tầng nhanh bị hư hỏng xuống cấp.

- Nhận thức của một bộ phận bà con đồng bào DTTS còn nhiều hạn chế, còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự đầu tư của nhà nước, chưa thực sự nỗ lực, vươn lên. Tỉ lệ hộ nghèo còn khá cao (khoảng 37%), để đạt được tiêu chí thu nhập, hộ nghèo đòi hỏi phải có nhiều thời gian và nguồn lực.

- Mặc dù đã được đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cải thiện cuộc sống người dân qua khá nhiều chương trình, dự án đầu tư cho vùng đồng bào DTTS và miền núi: Giảm nghèo nhanh và bền vững, Chương trình 135, ISP...xong người dân thực sự vẫn chưa thay đổi tập quán canh tác sản xuất, sản xuất vẫn mang tính manh mún, nhỏ lẽ, tự cung tự cấp. Việc huy động vốn góp cho xây dựng NTM ở vùng DTTS và miền núi hết sức khó khăn

1.2. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo lĩnh vực, theo ngành

1.2.1. Nhóm chính sách phát triển sản xuất và khoa học công nghệ

a) Chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ

Hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020 tập trung ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ và sản xuất vào đời sống. Đặc biệt đối với khu vực nông thôn và miền núi theo Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 đã đạt được một số kết quả như sau:

- Trong chăn nuôi, đã ứng dụng kỹ thuật nuôi trâu cải tiến để nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc Hrê và bảo vệ môi trường ở huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án đã đào tạo 20 kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn kỹ thuật cho 379 lượt người dân chăn nuôi trâu; thực hiện hỗ trợ 12 trâu đực giống; xây dựng 130 chuồng; trồng 26.000 m^2 cỏ VA06. Phối giống đạt kết quả cho 480 lượt trâu cái địa phương. Trâu nghé sinh ra có trọng lượng sơ sinh ≥21kg/con, tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi đạt ≥90%.

- Về trồng trọt: Đã chuyển giao các quy trình về kỹ thuật thâm canh tổng hợp cây sắn có áp dụng cơ giới hóa đối với cây sắn trên đất gò đồi và đất bằng; kỹ thuật thâm canh tác sắn có trồng xen cây lạc, áp dụng cơ giới hóa và tưới nước tiết kiệm trên đất bằng; kỹ thuật thâm canh tác cây sắn có trồng xen cây đậu đen hoặc đậu cove lùn có áp dụng cơ giới hóa trên đất gò đồi cho người dân xã Sơn Cao, Sơn Linh và Sơn Trung-huyện Sơn Hà thông qua hoạt động đào tạo 10 kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn kỹ thuật cho 200 lượt người dân.

Tổ chức xây dựng các mô hình: Mô hình thâm canh và cơ giới hóa đối với cây sắn trên đất gò đồi và đất bằng với diện tích 30 ha, năng suất sắn dự

kiến ≥ 35 tấn/ha, hàm lượng tinh bột dự kiến trên 26%, hiệu quả kinh tế dự kiến tăng tối thiểu 10% so với phương thức canh tác truyền thống; mô hình canh tác sắn có trồng xen cây lạc trên đất bằng với diện tích 15 ha, năng suất sắn dự kiến ≥ 30 tấn/ha, hàm lượng tinh bột dự kiến trên 26%, năng suất lạc vỏ dự kiến đạt 1,5 tấn/ha, hiệu quả kinh tế dự kiến tăng tối thiểu 20% so với phương thức canh tác truyền thống; mô hình canh tác sắn có trồng xen cây đậu đen hoặc đậu cove lùn trên đất gò đồi và đất bằng với diện tích 15 ha, năng suất sắn dự kiến ≥ 30 tấn/ha, hàm lượng tinh bột dự kiến trên 26%, năng suất đậu đen (hoặc cove lùn) đạt 6 tạ/ha, hiệu quả kinh tế dự kiến tăng tối thiểu 20% so với phương thức canh tác truyền thống.

Phát triển mới 6 ha chè truyền thống tuân thủ đúng qui trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và quy trình sơ chế, đóng gói, bảo quản bảo đảm theo hướng sạch, tự nhiên trên địa bàn huyện Minh Long.

Bên cạnh việc đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào khu vực miền núi thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cũng chú trọng đến việc xây dựng mối liên kết trong chuỗi sản xuất từ trồng trọt, tiêu thụ, chế biến nông sản, như: Xây dựng chuỗi liên kết giữa người dân và doanh nghiệp chế biến đối với cây sắn, người dân với hợp tác xã trong việc tiêu thụ chè Minh Long; còn tập trung hướng dẫn các huyện xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với một số sản phẩm nông nghiệp đặc thù của địa phương, như: Chè Minh Long, quế Trà Bồng-Tây Trà, ớt xiêm Sơn Hà,....

b) Công tác bảo tồn nguồn gen

- Đã tuyển chọn, lưu giữ và bảo tồn 50 con lợn bản địa (lợn Kiềng Sắt) thuần chủng trong đó gồm 5 con đực và 45 con cái sinh sản; nhằm giữ lại nguồn gen quý hiếm, đặc hữu của Việt Nam tại Quảng Ngãi đang bị suy giảm nghiêm trọng và có nguy cơ bị mất đi. Chủ động cung cấp lợn giống thuần chủng phục vụ công tác phát triển chăn nuôi lợn bản địa trên địa bàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu về thực phẩm cho người tiêu dùng.

- Tổ chức tuyển chọn, nuôi lưu giữ, bảo tồn ổn định đàn gà H're thuần chủng với quy mô 130 con gà mái và 20 con gà trống; cung cấp gà H're có chất lượng phục vụ phát triển chăn nuôi, cung cấp sản phẩm thịt cho thị trường.

- Tổ chức nghiên cứu lưu giữ, bảo tồn nguồn gen giống cây quế bản địa Trà Bồng tại Quảng Ngãi. Đến nay đã tuyển chọn được 200 cây giống quế bản địa Trà Bồng trên 10 năm tuổi có nhiều đặc tính trội để thu hái hạt, nhân giống cung cấp cây giống tốt cho việc xây dựng rừng giống quế bản địa Trà Bồng (10 ha) nhằm phục vụ bảo tồn nguồn gen cây quế đặc sản có giá trị kinh tế cao tại Quảng Ngãi.

c) Công tác nghiên cứu, phát triển các loại cây bản địa

Ngành khoa học, công nghệđã nghiên cứu xác định và khoanh vùng phân bố ớt Xiêm rừng nhằm quy hoạch bảo tồn, trồng và phát triển ớt Xiêm rừng trên địa bàn huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi để tiến đến xây dựng mô hình

trồng thử nghiệm ớt Xiêm rừng. Đã thực hiện đánh giá được hiện trạng và tiềm năng nguồn tài nguyên dược liệu cây Ma-gang ở 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát triển và quản lý khai thác sử dụng bền vững.

1.2.2. Nhóm chính sách về dạy nghề, việc làm

a) Về dạy nghề

- Trong giai đoạn 2016-2018, số học sinh, sinh viên vùng dân tộc tham gia học nghề các cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 10.997 người (*năm 2016: 5.582 người, năm 2017: 4.495 người, 06 tháng đầu năm 2018: 920 người*). Có khoảng 70% lao động sau đào tạo nghề tự nâng cao tay nghề tham gia sản xuất tại địa phương hoặc được tư vấn, giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh; tham gia xuất khẩu lao động. Ngoài ra, một số ngành nghề đào tạo trình độ sơ cấp nghề như: Sản xuất giày da, túi xách, may công nghiệp... đạt 100% lao động có việc làm sau đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, người dân sau học nghề được giới thiệu làm việc tại Công ty trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng học sinh, sinh viên là người DTTS học cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh hoặc các trường ngoài tỉnh đều được miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ và Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh đã tạo điều kiện, cơ hội và công bằng trong học tập cho mọi người dân, mọi đối tượng, nâng cao tay nghề phục vụ việc lao động sản xuất tại địa phương, lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và xuất khẩu lao động, góp phần vào mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững cho các huyện miền núi của tỉnh. Đồng thời, đối với đối tượng là lao động học nghề hệ sơ cấp theo chính sách của Đề án 1956, khi tham gia học nghề đều được hỗ trợ 100% tiền ăn của ngày thực học/khóa đào tạo (mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học), được hỗ trợ phương tiện đi lại 200.000 đồng/khóa học nếu nơi học xã nơi ở từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

- Chính sách về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề nông nghiệp theo Đề án 1956 từ năm 2013 - 2017 là 7.211 lượt người học nghề nông nghiệp với tổng kinh phí 11.728 triệu đồng. Năm 2018 hỗ trợ đào tạo cho khoảng 950 lao động với kinh phí 2.149 triệu đồng.

Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được nhiều tầng lớp nhân dân hưởng ứng nhiệt tình; việc dạy nghề cho lao động nông thôn là công việc rất thiết thực, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong gia đoạn hiện nay. Hầu hết

lao động trong nông thôn đều có cơ hội học tập, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng trong lao động sản xuất ở mọi nghề mà người dân có nhu cầu hoc tập để áp dụng vào lao động sản xuất nâng cao hiệu quả kinh tế cho gia đình và địa phương.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện còn những tồn tại, hạn chế là: Việc điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu học nghề đối với lao động nông thôn của các cấp ngành còn chưa kịp thời, sự phối hợp chưa chặt chẽ, còn khó khăn về kinh phí, nhân lực thực hiện. Trình độ, tuổi tác học viên trong lớp không đồng đều nên việc tiếp thu, ghi chép, thao tác thực hành một số học viên còn nhiều hạn chế. Giáo viên cơ hữu tại các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên còn thiếu, chủ yếu là hợp đồng giáo viên bên ngoài giảng dạy. Vì vậy, các Trung tâm không được Sở Lao động- Thương Binh và Xã hội cấp phép hoạt động đào tạo sơ cấp nghề.

b) Về giải quyết việc làm

Trong 02 năm (2016-2017), vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh đã giải quyết việc làm cho 10.029/10.000 lao động, đạt 100,29% so với chỉ tiêu kế hoạch của các huyện nghèo và đảm bảo theo chỉ tiêu *(mỗi năm giải quyết từ 5.000 - 6.000 lao động)*. Riêng năm 2018, ước thực hiện đến cuối năm đạt 100% kế hoạch giao (trong 6 tháng đầu năm 2018 là 2.530 lao động, đạt 51,53% kế hoạch giao).

1.2.3. Nhóm chính sách bảo vệ rừng

a) Chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ

Hiện nay chỉ có Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ba Tô được hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp dừng khai khác theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg từ năm 2014-2018 với tổng kinh phí là 4.482 triệu đồng và dự toán năm 2019 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.179 triệu đồng. Đến năm 2018, đơn vịđãquản lý và bảo vệ tốt 5.898,6 ha rừng tự nhiên.

b) *chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015 - 2020 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 của Chính phủ.*

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: UBND tỉnh Quảng Ngãi phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 với tổng diện tích dự kiến khoán bảo vệ rừng là 37.467 ha, với tổng kinh phí là 14.988 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: Trong 02 năm 2017 và 2018, tỉnh đã phân bổ 14.777,1 triệu đồng để thực hiện Chương trình này. Tổng diện tích rừng dự kiến thực hiện khoán là 34.526 ha. Hiện nay các BQL rừng phòng hộ đang tổ chức triển khai thực hiện lập hồ sơ giao khoán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Về hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung: Trong 02 năm 2017 và 2018, UBND tỉnh đã phân khai 10.628 triệu đồng để hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung là 24.777 ha. UBND các huyện giao kinh phí cho UBND các xã để tổ chức thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay công tác triển khai thực hiện còn chậm.

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, diện tích rừng đã tổ chức thực hiện giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư sống gần rừng để tổ chức quản lý bảo vệ. Hầu hết diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh đã được hỗ trợ đảm bảo kinh phí nhân công thực hiện công tác bảo vệ rừng; góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS, làm giảm áp lực xâm hại rừng đáng kể, bộ mặt nông thôn, miền núi thay đổi rõ nét, góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp.

Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn vùng đồng bào DTTS của tỉnh còn tồn tại một số nội dung như: Trình độ dân trí của hộ gia đình tham gia nhận khoán còn nhiều hạn chế, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, PCCCR cho người dân chưa thực sự mong lại hiệu quả như mong muốn; công tác xử lý các đối tượng vi phạm gặp nhiều khó khăn, hầu hết là người dân nghèo, đồng bào DTTS thiếu đất sản xuất nên chưa kiên quyết trong xử lý vi phạm. Công tác tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ bảo vệ rừng đã giao nguồn kinh phí cho UBND các huyện còn chậm so với kế hoạch đề ra.

c) Chính sách bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng theo Quyết định 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Ban hành quy định mức chi cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện tham gia ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và chữa cháy rừng; mức chi để UBND xã, phường, thị trấn tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Hàng năm đều được UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện: Các xã, phường, thị trấn có điều kiện thực hiện bảo vệ tốt diện tích rừng do các xã, phường, thị trấn quản lý. Có kinh phí huy động lực lượng để ngăn chặn kịp thời các hành vi phá rừng, chữa cháy rừng khi có xảy ra vụ việc.

d) Chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Theo chính sách này, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tham gia trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn; trồng rừng, trồng cây phân tán là cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm; các đơn vị được giao chuẩn bị cây giống trồng phân tán được hỗ trợ như sau: (i) hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng rừng là cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm; hỗ trợ trồng cây phân tán; (ii) hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn; (iii) hỗ trợ rủi ro khi trồng rừng

nguyên liệu gỗ lớn; trồng rừng là cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm; chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn và (iv) hỗ trợ tín dụng khi trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; trồng rừng là cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm; chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn.

1.2.4. Nhóm chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

a) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2012-2015 và lộ trình đến năm 2020 theo Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Giai đoạn 2012 - 2015, Tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục trình Chính phủ và các bộ ngành Trung ương xem xét đầu tư xây dựng 41 phòng học, nhà công vụ cho giáo viên trường mầm non thuộc các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa được thực hiện.

- Lộ trình đến năm 2020: Tổ chức rà soát và đăng ký nhu cầu đầu tư xây dựng 161 phòng học và nhà công vụ cho giáo viên để bảo đảm đủ 1 lớp/phòng; phòng học xây dựng mới thay thế toàn bộ số phòng học bán kiên cố, phòng học tạm của các trường mầm non, phổ thông; xây dựng mới các hạng mục công trình thuộc khu phục vụ học tập, với tổng mức đầu tư 117.900 triệu đồng, trong đó nguồn trái phiếu chính phủ: 85.500 triệu đồng; ngân sách địa phương: 32.400 triệu đồng.

b) Về thực hiện đề án đầu tư, hỗ trợ cho hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) theo Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 1640/QĐ-TTg, ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT giai đoạn 2011-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định 208/QĐ-UBND, ngày 08/10/2012 về việc Phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án "Củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT" giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Hàng năm, căn cứ vào Kế hoạch đề án được duyệt, UBND tỉnh đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học từ nhiều nguồn vốn như: Chương trình CTMT quốc gia giáo dục và đào tạo, nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn các chương trình, dự án, nguồn vốn ODA, vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác. Kết quả thực hiện như sau:

- Triển khai mô hình quản lý nội trú theo hướng tổ chức các hoạt động vui chơi bổ ích, giúp học sinh rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, tự quản nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho học sinh.

- Triển khai một số hoạt động như: Thông qua phim ảnh, sách báo các trường đã lồng ghép giới thiệu ngành nghề và định hướng nghề nghiệp cho

học sinh; sưu tầm các hiện vật của nghề truyền thống để giới thiệu với học sinh nhằm bảo tồn nghề truyền thống.

- Triển khai tổ chức một số các hoạt động văn hóa – xã hội: Tổ chức chăm sóc nghĩa trang liệt sỹ, các di tích lịch sử; tổ chức các hoạt động lễ hội như: Lễ Ngã rạ, Tết dân tộc, ... các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục – thể thao trong nhà trường phù hợp với lứa tuổi và phong tục tập quán của đồng bào địa phương.

- Nhằm phát huy vốn kiến thức tiếng Hre đã được bồi dưỡng, các trường PTDTNT đã triển khai giao tiếp với học sinh DTTS bằng tiếng Hre trong trường học, giúp cho cán bộ, giáo viên, nhân viên rèn luyện kỹ năng nghe, nói tiếng Hre đồng thời tạo sự gần gũi giữa thầy và trò trong trường PTDTNT.

- Triển khai các nhiệm vụ đặc thù của giáo viên chủ nhiệm lớp trong trường PTDTNT, cụ thể: Tổ chức hoạt động rèn luyện kỹ năng sống, cách ứng xử, tổ chức tự học cho học sinh, công tác phối hợp với các giáo viên khác, với các tổ chức trong nhà trường để giáo dục và đảm bảo quyền lợi cho học sinh.

- Triển khai các giải pháp nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt cho học sinh DTNT thông qua đời sống nội trú.

- Triển khai việc giáo dục sức khỏe cho học sinh trường PTDTNT.

- Đầu tư xây dựng các công trình từ năm 2011-2017, gồm: Xây dựng 6 phòng học, 6 phòng học bộ môn phù hợp theo cấp học; xây dựng 12 phòng phục vụ giáo viên (gồm phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Văn phòng...) và 28 công trình phục vụ giáo viên và học sinh (gồm phòng công vụ, phòng nội trú, phòng ăn).

c) Các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người học

- Về thực hiện chế độ đối với học sinh các trường dân tộc nội trú, trường Dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: (i) về học bổng chính sách: Số lượng học sinh hưởng từ năm 2010 đến năm 2017 là 10.486 học sinh, với số tiền: 90.491 triệu đồng; (ii) về các chính sách hỗ trợ khác: Số lượng học sinh hưởng từ năm 2010 đến năm 2017 là 10.486 học sinh, với số tiền: 33.825 triệu đồng.

- Về thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ:. Kết quả như sau:

+ Hỗ trợ tiền ăn cho 76.110 học sinh, với số tiền: 155.360 triệu đồng.

+ Hỗ trợ nhà ở cho 47.323 học sinh, với số tiền: 24.206 triệu đồng.

+ Hỗ trợ gạo cho 76.110 học sinh, với số tiền: 155.360 triệu đồng.

+ Hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú: 13.316 triệu đồng.

- Về Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo

dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021". Kết quả thực hiện:

+ Thực hiện miễn học phí cho 570.705 học sinh, với số tiền: 171.744 triệu đồng.

+ Thực hiện giảm học phí cho 72.065 học sinh, với số tiền: 31.328 triệu đồng.

+ Hỗ trợ chi phí học tập cho 603.990 học sinh, với số tiền: 215.705 triệu đồng.

d) Đề án " Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025"

Trong 02 năm 2017 và 2018 tổ chức tập huấn cho 650 lượt CBQL, giáo viên và hơn 50 đại diện là phụ huynh với các chuyên đề: Phương pháp dạy tập nói tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1; Phương pháp dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ 2 cho học sinh DTTS; Hướng dẫn con học Tiếng Việt ở nhà cho phụ huynh.

Ngành giáo dục các huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi đã tiến hành dạy Tập nói tiếng Việt cho học sinh trước khi vào lớp 1 cho tất cả học sinh là người DTTS 6 tuổi năm học 2017-2018 và năm học 2018-2019; Trong năm học các trường chỉ đạo giáo viên thực hiện dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh còn hạn chế môn tiếng Việt. Vì vậy, số học sinh bước vào lớp 1 đã tự tin hơn trong giao tiếp, khả năng giao tiếp tiếng Việt và dùng tiếng Việt để học các môn học khác tốt hơn; số học sinh chưa hoàn thành môn tiếng Việt trong những năm qua đã giảm nhiều.

e) Chính sách đối với nhà giáo và CBQL giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Trong những năm qua Nhà nước đã có một số chính sách, chế độ đãi ngộ đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dụcđang công tác trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện miền núi như: Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang đang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/07/2011 về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...thực sự là một nguồn động lực để khuyến khích nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có cuộc sống ổn định về kinh tế, yên tâm làm việc, luôn học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Tuy các chế độ, chính sách đối với nhà giáo hiện nay tương đối thỏa đáng, đáp ứng yêu cầu cuộc sống tối thiểu của người lao động, nhưng so với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung, thu nhập thực tế của những ngành nghề lao động khác thì việc thu hút nguồn lao động có chất lượng cao vào lĩnh vực giáo dục là còn hạn chế và khó khăn.

1.2.5. Nhóm chính sách về y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe

a) Về đảm bảo nâng cao chất lượng dân số

Sở Y tế đã chỉ đạo Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh hướng dẫn, triển khai cho các Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình các huyện miền núi phối hợp với các Trường THCS, THPT hằng năm tổ chức tư vấn sức khoẻ tuổi vị thành niên, khám sức khỏe cho các em học sinh. Tại các Trạm Y tế bố trí góc truyền thông, tổ chức tư vấn, khám sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân cho thanh niên chuẩn bị kết hôn. Các Trung tâm Y tế huyện tổ chức lấy máu gót chân để sàng lọc sơ sinh, chẩn đoán 02 bệnh thiếu men G6PD và thiểu năng tuyến giáp bẩm sinh. Các bà mẹ mang thai từ tuần thứ 11 đến tuần thứ 14 được giới thiệu đến Trung tâm chăm sóc sức khoe rdinh sản tỉnh siêu âm thai và lấy máu đầu ngón tay để sàng lọc 03 bệnh: Down, HC Patau và HC Edward.

b) Phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc

Tỉnh Quảng Ngãi có 03 đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu là: H're, Kor và Ca Dong, cả 03 đều có mức sinh cao, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên còn cao do đó cần phải can thiệp để giảm sinh. Ngành y tế đã tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại các vùng sâu, vùng xa, đồng bào DTTS. Tiếp tục duy trì cung cấp miễn phí 06 biện pháp tránh thai hiện đại.

c) Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các huyện miền núi

Trong thời gian qua, ngành y tế của tỉnh đã tích cực tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh, đồng thời phối hợp với các ngành, địa phương trong việc đầu tư phát triển toàn diện trong lĩnh vực y tế, nhằm mục tiêu đảm bảo công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Công suất sử dụng giường bệnh của Trung tâm Y tế các huyện miền núi trong thời gian qua đạt kết quả cao như: Minh Long 196,67%, Ba Tơ 101,97%, Sơn Hà 82,42%, Trà Bồng 61,89%, Sơn Tây 127,60%, Tây Trà 122,27% (năm 2017).

Các Trung tâm Y tế đã được đầu tư các trang thiết bị y tế chuyên dụng thông thường theo danh mục trang thiết bị của Bệnh viện hạng III của Bộ Y tế và nhiều trang thiết bị y tế hiện đại khác như máy X-Quang cao tầng, máy điện tim, máy siêu âm màu, máy xét nghiệm sinh hóa, máy phân tích nước tiểu, máy phân tích huyết học tự động, Monitor theo dõi bệnh nhân và phương tiện vận chuyển cấp cứu người bệnh khi cần...

Các Trạm Y tế đã được đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế đối với Trạm Y tế có Bác sỹ, một số Trạm đã được trang bị máy siêu âm, điện tim, máy phân tích nước tiểu (Trạm Y tế Trà Phú, Ba Điền...), hầu hết các Trạm Y tế đều được trang bị kính hiển vi để tim ký sinh trùng sốt rét...

Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT. 100% các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện và tuyến xã miền núi đã triển khai phần mềm Quản lý bệnh viện, kết nối liên thông hệ thống Bảo hiểm xã hội tỉnh và Cổng dữ liệu Bộ Y tế.

d) Công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và tăng cường giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ ngành y tế

Hiện nay trên địa bàn các huyện miền núi, có đội ngũ cán bộ y tế với 130 bác sỹ (trong đó có hơn 32 bác sỹ là người dân tộc thiểu số) công tác tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, tuyến xã. Ngoài ra, còn có đội ngũ là cán bộ kỹ thuật viên, nữ hộ sinh, nhân viên điều dưỡng, đội ngũ cán bộ y tế thôn và cán bộ là chuyên trách, cộng tác viên của các chương trình y tế mục tiêu đang ngày đêm thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần an sinh xã hội và phát triển kinh tế tại vùng DTTS. Bên cạnh đó, ngành đã đào tạo được hơn 30 cô đỡ thôn bản là người dân tộc thiểu số cư trú ở các địa bàn xa khu trung tâm huyện, xã để kịp thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ. Đội ngũ y tế thôn bản đã được đào tạo chuẩn hóa theo chương trình của Bộ Y tế đảm bảo mỗi cán bộ y tế thôn bản có đủ trình độ cơ bản để triển khai các chương trình y tế mục tiêu tại địa bàn, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân vùng DTTS.

Ngoài việc đào tạo chuyên môn, một số địa phương còn chú trọng đến việc đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ y tế, trong đó điển hình nhất là việc đào tạo tiếng H're cho cán bộ y tế tại huyện Ba Tơ. Tăng cường giáo dục và thực hiện tốt về y đức, thực hiện quy tắc ứng xử giao tiếp của cán bộ y tế. Đồng thời, tạo sự công bằng trong khám chữa bệnh, không phân biệt đối xử, tạo được tình cảm giữa thầy thuốc và người bệnh với phương châm "Bệnh nhân đến đón tiếp niềm nở, Bệnh nhân ở chăm sóc tận tình, Bệnh nhân về dặn dò chu đáo".

đ) Tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, tổ chức thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế

Các huyện miền núi có khoảng hơn 85% tỷ lệ người dân tham gia BHYT, do đó việc tổ chức thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh BHYT, tạo điều kiện thuận lợi cho người bệnh được hưởng đầy đủ các quyền lợi trong khám chữa bệnh BHYT, cải cách thủ tục hành chính, giảm sự phiền hà và đáp ứng sự hài lòng của người bệnh là nội dung quan trọng phải được thực hiện thường xuyên liên tục. Bao gồm, nâng cao chất lượng dịch vụ KCB, phấn đấu thực hiện 60-70% danh mục kỹ thuật đã được phân tuyến của Bộ Y tế; đảm bảo cung cấp thuốc vật tư thiết yếu, đặc biệt là ở y tế xã; thực hiện nghiêm túc, kịp thời các chế độ hỗ trợ trong KCB đối với người nghèo và đồng bào DTTS ... Tăng cường tuyên truyền để người dân hiểu và thực hiện các chính sách pháp luật về BHYT; về ý nghĩa, quyền lợi và trách nhiệm trong việc tham gia BHYT.

Ngành đã triển khai khám chữa bệnh BHYT tại tất cả Trạm Y tế xã trên địa bàn các huyện miền núi, tạo điều kiện để người dân vùng DTTS có điều kiện tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu thuận lợi nhất. Hiện nay, đã có 100% Trạm Y xã có bác sỹ làm việc hầu hết các xã đã được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ công tác khám chữa bệnh, máy vi tính, kết nối internet để ứng dụng CNTT trong quản lý, thanh toán khám chữa bệnh BHYT.

e) Công tác giám sát và xử lý các dịch bệnh trong cộng đồng vùng DTTS

Để thực hiện chương trình CSSKND hiệu quả ngành y tế đã tăng cường sự kết hợp chặt giữa công tác khám chữa bệnh với công tác y tế dự phòng; trong đó công tác y tế dự phòng phải tích cực và chủ động. Trong nhiều năm, qua ngành y tế đã thực hiện tốt công tác giám sát và xử lý các dịch bệnh trong cộng đồng vùng DTTS; các loại dịch bệnh luôn được kiểm soát chặt chẽ, xử lý kịp thời, không để dịch lan rộng.

Công tác tuyên truyền hướng dẫn cho nhân dân về các biện pháp chủ động phòng chống dịch bệnh, phát hiện những dấu hiệu bất thường đến ngay cơ sở y tế để khám điều trị, xóa bỏ tập tục lạc hâu, mê tín dị đoan, không cúng bái khi đau ốm, không tự ý sử dụng các loại thuốc không rõ nguồn gốc để người dân biết thực hiện. Đồng thời tăng cường giám sát dịch bệnh thường xuyên tại cộng đồng nhằm phát hiện sớm, điều trị kịp thời, không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng và không để bệnh nhân tử vong do dịch bệnh.

Ngành đã tranh thủ tối đa sự hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ các ngành, hội đoàn thể và các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong công tác giám sát phòng, chống dịch bệnh. Chủ động tham mưu và tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương vận động và tận dụng triệt để công tác xã hội hóa về y tế cho mọi hoạt động khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh.

1.2.6. Nhóm chính sách bảo tồn văn hóa, thông tin tuyên truyền, du lịch vùng DTTS

a) Kết quả xây dựng đời sống văn hóa:

Năm 2017, trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có 47.374 gia đình văn hóa/60.823 gia đình, đạt 77,89%; có 246 thôn, TDP văn hóa, đạt 62,12%; có 01 thị trấn đạt chuẩn văn hóa/03 thị trấn, không có xã nào đạt chuẩn văn hóa. Trong 06 huyện miền núi có 29/67 xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, đạt 43,29%.

b) Tình hình thực hiện Quyết định số 1207/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" (sau đây gọi tắt là Đề án):

Tỉnh Quảng Ngãi có 3 dân tộc thiểu số chính là Hre, Co và Ca Dong *(thuộc nhóm Xơ Dăng)*, sống tập trung ở 6 huyện miền núi và ở một số xã miền núi của huyện đồng bằng. Các dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi trong quá trình sinh sống lâu đời đã sáng tạo ra những di sản văn hóa quý báu, có tính thích nghi cao với hoàn cảnh, môi trường địa lý và mang đậm bản sắc tộc người. Hoạt động văn hóa dân tộc đã đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Công tác bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS trên địa bàn tỉnh thời gian qua được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Một số lễ hội dân gian, nghề truyền thống của các DTTS được khôi phục, phát huy các loại hình văn hóa nghệ thuật, trò diễn dân gian được phục hồi và phát huy, nhất là qua các cuộc thi, hội diễn, liên hoan, ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc.

Tuy nhiên, trước sự bùng nổ của công nghệ thông tin, giao lưu văn hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, vấn đề bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các DTTS trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập; một số nét văn hóa tốt đẹp của đồng bào các DTTS có nguy cơ bị mai một nhanh chóng; trong đó, có những di sản là tinh hoa của dân tộc. Nhà sàn cổ truyền của dân tộc Co đã biến mất từ hơn 30 năm qua; nghề dệt, nghề nấu luyện kim và rèn theo lối thủ công với các công cụ tự tạo, nguyên vật liệu tại chỗ, cho ra những sản phẩm tuyệt hảo làm công cụ lao động và chiến đấu của dân tộc Ca Dong đã mai một khoảng 40 năm; nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Hre vốn phổ biến khắp nơi, nay chỉ còn ở Làng Teng (huyện Ba Tơ) và một số người ở các làng khác mới được truyền dạy; nghề dệt các sản phẩm rất đặc sắc của dân tộc Cor, như mũ cưới cô dâu, chiếu cưới... đã hầu như vắng bóng từ vài chục năm trở lại đây; việc sử dụng tiếng mẹ đẻ các dân tộc Hre, Co, Ca Dong đều có sự suy giảm dần theo thời gian, nhất là ở lớp trẻ, ảnh hưởng không tốt đến việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cổ truyền; dân ca, dân nhạc ít người biết; cồng chiêng các dân tộc giảm về số lượng, số người biết sử dụng, ngày càng ít phổ biến hơn trong cộng đồng các dân tộc. Mặt khác, một số tập tục lạc hậu vẫn còn tồn tại trong một số cộng đồng làng, nghiêm trọng hơn là còn có tục tảo hôn, tục nghi cầm đồ, gây tổn hại cho cộng đồng và an sinh xã hội.

Thực hiện Kế hoạch số 5250/KH-UBND ngày 20/12/2013 về thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, ngành văn hóa đã thực hiện đạt được một số kết quả như sau:

- Tổ chức Liên hoan Cồng chiêng, đàn và hát dân ca các DTTS năm 2012, năm 2014 và năm 2016; tổ chức Hội thi thể thao các dân tộc miền núi và hải đảo năm 2013, năm 2015, năm 2017; tổ chức Liên hoan văn nghệ quần chúng tỉnh Quảng Ngãi năm 2013, 2015, 2017; tổ chức Đoàn nghệ nhân tham gia Liên hoan văn hóa các DTTS toàn quốc, khu vực và tham gia giới thiệu văn hóa các DTTS tại Làng Văn hóa Du lịch các dân tộc Việt Nam hàng năm.

- Đang triển khai thực hiện 06 dự án thành phần trong Đề án gồm: (i) Dự án xây dựng bộ chỉ số phát triển văn hóa các DTTS đến năm 2020. Tổng kiểm kê di sản văn hóa các DTTS; (ii) Dự án Bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS, bài trừ hủ tục ở vùng đồng bào các DTTS trên địa bàn tỉnh; (iii) Dự án Đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa cơ sở vùng DTTS trên địa bàn tỉnh; (iv) Dự án gắn kết phát triển kinh tế và bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS trên địa bàn tỉnh; (v) Dự án Giới thiệu quảng bá các tác phẩm văn học nghệ thuật và các di sản văn hóa tiêu biểu của các DTTS tỉnh nhà và đưa giáo dục văn hóa truyền thống của các DTTS vào trường học trên địa bàn tỉnh và (vi) Dự án Chương trình hoạt động, lễ hội và biểu diễn văn hóa nghệ thuật các DTTS cấp huyện, cấp tỉnh giai đoạn 2011 – 2017.

1.2.7. Nhóm chính sách về cán bộ người DTTS, người có uy tín

a) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020

- Về công tác đào tạo: Từ năm 2016 đến nay, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo các lớp đại học chuyển tiếp từ các năm trước sang cho 568 cán bộ, công chức, viên chức; trong đó, số lượng cán bộ, công chức thuộc vùng DTTS và các huyện miền núi tham gia đào tạo là 218 người (chủ yếu là cán bộ, công chức cấp xã chiếm đa số), cụ thể: lớp đại học Hành chính văn bằng I (khóa 2012-2017) 58 người, lớp đại học Luật (khóa 2012-2017) 79 người, lớp đại học Kinh tế - Ngành Kinh tế phát triển (khóa 2012-2017) 43 người, lớp Đại học ngành Công tác xã hội (khóa 2014-2019) 29 người, lớp Đại học ngành Lưu trữ học (2015-2020) 9 người.

Bên cạnh đó, phối hợp với Trường Chính trị tỉnh tổ chức 02 lớp Trung cấp chính trị hành chính cho 100 cán bộ, công chức, viên chức huyện Ba Tơ và 100 cán bộ, công chức, viên chức huyện Sơn Hà.

- Về công tác cử tuyển: Từ năm 2016 đến nay đã cử 18 công chức, viên chức thuộc vùng DTTS và các huyện miền núi đi đào tạo trình độ thạc sĩ, 03 bác sĩ đi đào tạo bác sĩ chuyên khoa I; cử 11 học sinh đi học đại học theo chế độ cử tuyển tại các cơ sở đào tạo trong nước. Nhìn chung những năm qua, các cấp, các ngành luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện chính sách cử tuyển, việc thực hiện quy trình cử tuyển đảm bảo dân chủ, khách quan, đúng quy định. Công tác cử tuyển tạo nguồn nhân lực cho con em đồng bào DTTS ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giải quyết được yêu cầu đối với cán bộ là người DTTS, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an ninh quốc phòng ở các huyện miền núi.

- Về công tác bồi dưỡng, tập huấn: Từ năm 2016 đến nay, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện bồi dưỡng cho 9.977 lượt cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện, cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã; trong đó, số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện, cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người DTTS tham gia bồi dưỡng là 2.082 lượt người.

Thực hiện Kế hoạch số 5764/KH-UBND ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp huyện và cấp xã nhiệm kỳ 2016 – 2021, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức 51 lớp *(trong đó, có 01 lớp báo cáo viên, 4 lớp đại biểu HĐND cấp huyện và 46 lớp đại biểu HĐND cấp xã)* cho 4.826 đại biểu HĐND cấp huyện, xã, báo cáo viên.

b) Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 05/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 05/6/2016 của Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 ban hành Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi. Trrên cơ sở Kế hoạch của UBND tỉnh, các Sở, ngành và UBND các huyện có đồng bào DTTS sinh sống đã xây dựng, ban hành kế hoạch thực hiện nhiệm

vụ phát triển nguồn nhân lực các DTTS của đơn vị mình và đang triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch này đã gặp khó khăn, như: Hiện nay, các Bộ ngành TW chưa có kế hoạch và hướng dẫn cụ thể việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016; Để phát triển nguồn nhân lực các DTTS cần phải triển khai thực hiện đồng bộ nhiều chính sách trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm,... Tuy nhiên, các chính sách đặc thù để thực hiện chính sách này chưa được ban hành và bố trí nguồn lực thực hiện mà chỉ thực hiện lồng ghép vào các chính sách hiện hành. Vì vậy, kết quả thực hiện chính sách phát triển nguồn nhân lực các DTTS phụ thuộc nhiều vào việc bố trí nguồn lực của các chương trình, chính sách khác; vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động là DTTS, nhất là sinh viên người DTTS cử tuyển sau khi tốt nghiệp các trường ĐH, CĐ gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến việc đào tạo, khuyến khích đồng bào các DTTS tham gia các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

c) Thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án "Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới"

Triển khai thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 về việc ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả thực hiện như sau:

- Hiện nay, số lượng cán bộ, công chức, viên chức khối nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện là 22.808 người, trong đó người DTTS là 962 người, chiếm tỷ lệ 4,22 %; Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 3.796 người, trong đó người DTTS là 845 người, chiếm tỷ lệ 22,3%. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp tỉnh và cấp huyện là 86/962 người, chiếm tỷ lệ 8,84%; số lượng cán bộ, công chức người DTTS giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp xã là 255/845 người, chiếm tỷ lệ 30,18%.

- Việc thực hiện chính sách tuyển dụng công chức, viên chức là người DTTS ở các ngành, các địa phương: Trong kỳ thi tuyển dụng giáo viên cho các cơ sở giáo dục công lập năm học 2017-2018, UBND tỉnh đã ưu tiên tuyển dụng giáo viên đối với người DTTS không quá 40% tổng số chỉ tiêu tuyển dụng tại 6 huyện miền núi. Từ năm 2016 đến nay, số lượng công chức, viên chức và công chức cấp xã là người DTTS được tuyển dụng là 45 người.

Qua hơn 2 năm thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới, số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có tăng nhưng vẫn chưa đạt được tỷ lệ đề ra theo kế hoạch. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển

dụng, bố trí sử dụng cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS đã được quan tâm, từng bước tiến tới đảm bảo cơ cấu, tỷ lệ, số lượng, thành phần trong cơ quan, đơn vị, thực hiện đầy đủ các chế độ ưu tiên theo quy định. Mặc dù đạt được một số chỉ tiêu nhất định so với quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế, khó khăn nhất định: Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp nhất là cấp xã có trình độ chuyên môn còn thấp, tỷ lệ cơ cấu, thành phần cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện còn thấp.

d) Kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS

- Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 -2017

+ Về cung cấp thông tin: (i) đã tổ chức 13 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức *(năm 2016: 7 lớp, năm 2017: 6 lớp)*cho 684 lượt NCUT với các nội dung: Phát huy dân chủ cơ sở, các phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, kiến thức về phát triển kinh tế - xã hội và quân sự, quốc phòng ở địa phương; (ii) tổ chức 32 đợt phổ biến, cung cấp thông tin về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tình hình và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương, tuyên truyền về cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, các chủ trương, nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện cho 1.757 lượt NCUT; (iii) thực hiện cấp 181.372 tờ Báo Quảng Ngãi và 74.664 tờ báo Dân tộc và Phát triển và (iv) tổ chức 02 đợt cho 64 NCUT đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại một số tỉnh trong cả nước và thăm và làm việc với Ủy ban Dân tộc, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; đồng thời cấp huyện tổ chức 14 đợt cho 666 lượt NCUT đi tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các huyện trong tỉnh.

+ Về hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần: Hàng năm, người có uy tín được thăm và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán và Tết của đồng bào DTTS với định mức 400.000đồng/người. Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, động viên 09 gia đình người có uy tín gặp khó khăn, bản thân người có uy tín qua đời; UBND các huyện đã tổ chức thăm hỏi, động viên 57 gia đình người có uy tín gặp khó khăn, bản thân người có uy tín qua đời và thăm hỏi, động viên 53 người có uy tín bị ốm đau.

+ Về khen thưởng đối với người có uy tín: Chủ tịch UBND tỉnh đã tặng Bằng khen cho 63 người có uy tín; Chủ tịch UBND các huyện đã tặng Giấy khen cho 169 người có uy tín có thành tích tiêu biểu trong thực hiện nhiệm vụ.

-Triển khai thực hiện năm 2018: Thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS, tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt danh sách 369 người có uy tín trong đồng bào DTTS giai đoạn 2018-2022 tại Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày

14/5/2018 và phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 – 2022 tại Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 24/5/2018.

Kết quả thực hiện: đã tổ chức phổ biến, tuyên truyền pháp luật cho người có uy tín; cấp Báo Quảng Ngãi và báo Dân tộc và Phát triển (thực hiện từ tháng 6/2018); tổ chức 01 đoàn đại biểu người có uy tín đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại một số tỉnh phía Bắc và thăm, làm việc với Ủy ban Dân tộc, Bộ Công an; tổ chức 06 đoàn đại biểu đi thăm quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh. Thực hiện cấp radio cho người có uy tín trong đồng bào DTTS năm 2018. Tổ chức thăm viếng 01 trường hợp người thân của người có uy tín qua đời.

1.2.8. Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS

Từ năm 2016 đến nay, Ban Dân tộc tỉnh đã phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện liên quan thực hiện các nội dung của Đề án như: xây dựng sổ tay hỏi đáp pháp luật, panô, tờ gấp tuyên truyền; xây dựng các phóng sự tuyên truyền pháp luật bằng tiếng Hre và tiếng Co; tổ chức Hội thi Tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; thạc hiện các hoạt động nói chuyện, tuyên truyền tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại 02 điểm trường thực hiện mô hình điểm. Tổng kinh phí đã thực hiện là 900 triệu đồng.

1.2.9. Kết quả thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Tuy niên, hiện nay chưa bố trí vốn để triển khai thực hiện Kế hoạch này.

1.2.10. Kết quả thực hiện Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục phát luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS và miền núi

Thực hiện Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017 – 2021, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 về việc Kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017-2021. Hiện nay các cơ quan, đơn vị của tỉnh đang triển khai thực hiện với tổng kế hoạch vốn đã được bố trí trong năm 2018 là 821 triệu đồng.

1.2.11. Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg

Thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội

vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017 – 2020 và Thông tư số 02/2017/TT-UBDT ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo các sở ngành và UBND các huyện xây dựng Đề án thực hiện chính sách này, tham mưu UBND tỉnh tổ chức lấy ý kiến của Ủy ban Dân tộc. Trên cơ sở ý kiến góp ý của Ủy ban Dân tộc, ngày 17/8/2017, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1504/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2020.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 802/UBDT-CSDT ngày 23/7/2018 về việc thực hiện rà soát nhu cầu vốn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg và Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã rà soát số hộ thụ hưởng, nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ với tổng số hộ thụ hưởng là 14.182 lượt hộ; tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách là 168.465 triệu đồng thuộc ngân sách Trung ương *(gồm: vốn ĐTPT là159.152 triệu đồng, vốn sự nghiệp là9.313 triệu đồng)*. Trong đó:

- Hỗ trợ hộ thiếu đất sản xuất là 6.629 hộ, với nhu cầu kinh phí là 61.154 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ tạo đất sản xuất cho 5.123 hộ với nhu cầu kinh phí là 52.614 triệu đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 1.506 hộ với nhu cầu kinh phí là 8.540 triệu đồng.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt cho 7.136 hộ với nhu cầu kinh phí là 11.206 triệu đồng.

- Hỗ trợ thực hiện định canh, định cư cho 417 hộ với nhu cầu kinh phí là 96.105 triệu đồng *(gồm: vốn ĐTPT là 86.792 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 9.313 triệu đồng)*.

Trong 02 năm 2017 và 2018, Trung ương không bố trí kinh phí cho Tỉnh để triển khai thực hiện Đề án theo đúng kế hoạch đã phê duyệt. Vì vậy, việc triển khai Đề án trên địa bàn tỉnh chưa được thực hiện.

1.2.12. Kết quả thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS

Thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS", UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020 tại Kế hoạch số 4026/KH-UBND ngày 11/8/2017.

Thực hiện Kế hoạch số 4026/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 của UBND tỉnh về triển khai thực hiệnĐề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015 - 2020, theo chức năng, nhiệm vụ của mình, các Sở, ngành và địa phương đã tham mưu UBND tỉnh tổ chức huy động và tiếp nhận được 111 dự

án, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS của tỉnh với tổng kinh phí là 930.776 triệu đồng; trong đó: Vốn hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân ngoài nước là 860.880 triệu đồng, vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 69.887 triệu đồng. Nội dung của các dự án hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS của tỉnh tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ để giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS, phát triển lâm nghiệp bền vững, hỗ trợ phát triển giáo dục, và các chương trình y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Ngoài ra, theo yêu cầu của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh Quảng Ngãi đang phối hợp với các cơ quan của Ủy ban Dân tộc và Ngân hàng Phát triển Châu Á chuẩn bị dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ.

Việc triển khai thực hiện Quyết định số định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã có nhiều kết quả tích cực, cùng với nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và thông qua các dự án này, người dân ở vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh đã tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, tiếp cận thông tin... hệ thống cơ sở hạ tầng vùng DTTS của tỉnh cũng đã được cải thiện, tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào DTTS nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Đề án này còn gặp khó khăn đó là ở cấp địa phương rất khó tiếp cận với các nhà tài trợ để thỏa thuận, hợp tác và kêu gọi đầu tư; các dự án đang triển khai thực hiện chủ yếu là từ việc điều phối từ các Bộ ngành Trung ương.

2. Chính sách do địa phương ban hành

2.1. Quy định về hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định 37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017.

Nội dung chính sách này quy định: hộ thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo trong giai đoạn 2016 - 2020 liên tục 02 năm được hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ; Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ hưởng chính sách này được hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian tối đa là 02 năm học liên tục với mức hỗ trợ là 100.000 đồng/học sinh/tháng. Hộ thoát cận nghèo trong giai đoạn 2016 – 2020 liên tục 2 năm được hỗ trợ 05 triệu đồng/hộ. Thôn thoát khỏi tình trạng ĐBKK được thưởng 200 triệu đồng/thôn. Xã thoát khỏi tình trạng ĐBKK được thưởng 01 tỷ đồng/xã. Huyện thoát khỏi huyện nghèo được thưởng 10 tỷ đồng/huyện.

Năm 2018 là năm đầu tiên triển khai thực hiện quy định này, UBND tỉnh đã phân khai kinh phí thực hiện quy định này trong năm 2018 là: 27.984 triệu đồng, trong đó: Hỗ trợ một lần bằng tiền mặt đối với hộ gia đình thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo trong 2 năm liên tục (2016-2017) là: 15.840 triệu đồng; hỗ trợ chi phí học tập đối với con hộ thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo trong 2 năm liên tục (2016-2017) là: 1.254 triệu đồng và hỗ trợ một lần

bằng tiền mặt đối với hộ gia đình thoát cận nghèo trong 2 năm liên tục (2016-2017) là: 10.890 triệu đồng. Hiện các địa phương đang triển khai thực hiện.

2.2. Chính sách cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS ở vùng miền núi của tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm.

Từ năm 2007 đến nay, đã thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS nhân dịp Tết Nguyên đán với tổng cộng 541.539 lượt hộ với 2.092.844 lượt khẩu thụ hưởng. Tổng khối lượng hàng hóa đã cấp phát là 210,751 tấn bột ngọt (với định mức 100 gam/khẩu, riêng năm 2007 là 400 gam/hộ); 1.063.164 lít nước mắm (với định mức 02 lít/hộ, riêng năm 2007 là 1,4 lít/hộ); 507.184 lít dầu ăn (với định mức là 01 lít/hộ, riêng năm 2007 không thực hiện). Tổng kinh phí đã thực hiện là 48.974,63 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh là 48.485,10 triệu đồng; ngân sách huyện là 489,53 triệu đồng (chi phí vận chuyển).

2.3. Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục đời sống gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 theo Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 19/9/2016.

Kế hoạch này bắt đầu triển khai thực hiện vào năm 2017 với kết quả thực hiện như sau:

Đã tổ chức mở các lớp tập huấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đối tượng là đồng bào DTTS tại 06 huyện miền núi, nội dung tuyên truyền tập trung vào các Luật hôn nhân và gia đình; Luật Bình đẳng giới; những tác hại của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, phòng chống bạo lực gia đình... Tổ chức 04 Hội nghị tuyên truyền sức khỏe sinh sản vị thành niên; những tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, với 647 học sinh và 70 giáo viên tham dự; Đưa tin, phát sóng 01 đợt về công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với vùng đồng bào DTTS trên Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh về nội dung chương trình này. Ngoài ra, trong năm 2018 Ban Dân tộc đang triển khai tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín, trưởng thôn, tổ trưởng khu dân cư, cộng tác viên, người dân cán bộ trong vùng DTTS và miền núi; Phổ biến thông tin cho các em học sinh đang theo học tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn các huyện miền núi; Tuyên truyền chương trình giáo dục gia đình trên đài truyền thanh và truyền hình tỉnh bằng tiếng Hre, Co với thời lượng phát sóng là 15 phút thực hiện 2 đợt/năm.

Tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện kế hoạch này là 437 triệu đồng;trong đó, năm 2017 là 156 triệu và năm 2018 là 281 triệu đồng.

2.4. Chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 – 2021

Ngày 03/10/2017, UBND tỉnh Quảng Ngãiđã ban hành Quyếtđịnh số68/2017/QĐ-UBND quy định chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người DTTS thuộc vùng DTTS và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 – 2021; theo quy

định này, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người DTTS thuộc vùng DTTS và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 – 2021được hỗ trợ như sau: sinh viên đại học được hỗ trợ 30% học phí phải nộp theo mức quy định của cơ sở giáo dục đại học công lập; học viên cao học (kể cả bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II thuộc lĩnh vực y tế) và nghiên cứu sinh được hỗ trợ bằng mức lương cơ sở hiện hành/tháng, theo thời gian học thực tế và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/người.

Theo kế hoạch của cácđịa phương, năm 2018 sẽ có145 sinh viên là người DTTS học đại học được thụ hưởng chính sách này, cụ thể: huyện Tây trà: 10 sinh viên, huyện Trà Bồng: 44 sinh viên, huyện Sơn Hà: 35 sinh viên, huyện Sơn Tây: 11 sinh viên và huyện Minh Long: 45 học viên.

2.5. Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2020

Nội dung của Đề án gồm:

- Cải thiện tình trạng dinh dưỡng, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi với các hoạt động như: Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ Trạm Y tế xã cân, đo trẻ dưới 5 tuổi 02 lần trong năm; mua que thử nước tiểu để tư vấn, khám thai cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai; mua sản phẩm dinh dưỡng (viên sắt, đa vi chất,...) để cấp cho bà mẹ mang thai không tăng cân.

- Tăng cường bổ sung vi chất nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi thông qua việc cấp kinh phí cho Trung tâm Y tế huyện để trả thù lao cho cán bộ Trạm Y tế xã triển khai ngày cho trẻ dưới 5 tuổi uống vitamin A hàng năm.

- Phục hồi dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng nặng, giảm tỷ lệ tử vong liên quan đến suy dinh dưỡng ở trẻ em thông qua hoạt động mua thực phẩm điều trị ăn liền, thực phẩm bổ sung ăn liền của Viện Dinh dưỡng để cung cấp và điều trị cho trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng nặng và vừa, những trẻ ở những vùng xảy ra thiên tai khẩn cấp, nhằm bổ sung đa vi chất cho trẻ em suy dinh dưỡng nặng, phụ nữ mang thai tại cộng đồng ưu tiên các vùng khó khăn và vùng có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi cao.

- Dinh dưỡng học đường thông qua việc mua thuốc xổ giun cho trẻ từ đủ 24 đến 60 tháng tuổi; cấp sữahộp có đường loại 180ml cho trẻ từ đủ 6 đến 60 tháng tuổi.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

1. Kết quả đạt được

Việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, bất lợi do điều kiện tự nhiên, thiên tai, dịch bệnh... nhưng với sự quyết tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các ngành, các cấp cùng với sự nỗ lực của bà con đồng bào các DTTS, các chính sách dân tộc đã góp phần rất quan trọng trong

việc phát triển kinh tế-xã hội ở vùng đồng bào DTTS và miền núi; đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi của tỉnh;kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng DTTS từng bước hoàn chỉnh theo quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng ngày càng cao nhu cầu sản xuất và dân sinh, nhất là các loại hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, trạm y tế); các chính sách dân tộc đã góp phần làm cho quy mô tổng sản phẩm vùng đồng bào DTTS tăng lên đáng kể, tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng; các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế đều phát triển; văn hóa-xã hội có những bước tiến đáng kể, đồng bộ với phát triển kinh tế và quản lý, bảo vệ môi trường.

Các chương trình, chính sách dân tộc đã góp phần quan trọng trong việc giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS của tỉnh. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2017, tổng số hộ nghèo thực giảm ở vùng đồng bào DTTS là 5.240 hộ, giảm từ 27.937 hộ nghèo xuống còn 22.697 hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 46,76% đầu năm 2016 xuống còn 36,97% vào cuối năm 2017, bình quân mỗi năm giảm 4,89%. Dự kiến đến cuối năm 2018 vùng đồng bào DTTS của tỉnh còn 19.612 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo còn 31,50%.

Thông qua việc thực hiện các chính sách về phát triển sản xuất, trình độ sản xuất, canh tác của người dân đã được nâng lên rõ rệt, hầu hết nông dân đã biết thâm canh tăng năng suất; từng bước nâng cao nhận thức, làm thay đổi dần phương thức, tập quán sản xuất lạc hậu, mạnh dạn áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng phù hợp với điều kiện địa phương, đưa các loại giống mới (lúa, ngô lai. . .) vào sản xuất; hình thành các mô hình trồng trọt phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu và khả năng canh tác có hiệu quả; năng suất các loại cây trồng đều tăng. Đã từng bước chuyển đổi vật nuôi có giá trị kinh tế cao, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, đã xây dựng nhiều mô hình thí điểm trong chăn nuôi mang lại hiệu quả cao và đã được nhân rộng; công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm luôn được chủ động; từng bước hình thành và phát triển trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ để phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

Diện tích rừng trồng mới tăng hàng năm, thực hiện hoàn thành chỉ tiêu giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp; giá cả thị trường tiêu thụ lâm sản; đặc biệt là thị trường tiêu thụ cây Keo nguyên liệu tương đối ổn định, khuyến khích sản xuất phát triển, góp phần đáng kể vào việc tăng giá trị sản xuất ngành Lâm nghiệp; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Vùng dân tộc, miền núi tỉnh đã cơ bản hoàn thành chương trình xóa nạn mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập trung học cơ sở. Đến nay, nhờ có các chính sách hỗ trợ con em nghèo vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, chế độ phụ cấp cho cán bộ, giáo viên, học sinh đã góp phần tăng tỉ lệ học sinh đến trường. Nhiều em đã có những nỗ lực vượt khó và đạt thành tích cao trong học tập, đội ngũ trí thức là con em DTTS ngày càng tăng cao, con em các dân tộc đều có người học đại học, cao đẳng và các trường dạy nghề. Chương trình cử tuyển đã góp phần tạo nguồn, hình thành đội ngũ cán bộ cấp xã, cấp huyện

và cấp tỉnh là người DTTS. Nhìn chung, các chính sách giáo dục và đào tạo vùng DTTS, miền núi đã góp phần đặc biệt quan trọng trong quá trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, miền núi.

Công tác kế hoạch hóa gia đình luôn được chú trọng, chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được cải thiện. Khoa học-công nghệ được đẩy mạnh, ưu tiên thực hiện các chương trình, dự án phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm. Công tác việc làm, đào tạo nghề cho lao động; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được quan tâm; đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện.

Về văn hóa, thể dục thể thaođã tổ chức nhiều hoạt động tích cực, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới được duy trì, có bước chuyển biến; hoạt động văn hóa, văn nghệ phát triển rộng rãi; một số di sản văn hóa, di tích lịch sử được bảo tồn và phát huy; phong trào thể dục, thể thao được triển khai hoạt động thường xuyên, sôi nỗi.

Công tác quy hoạch, sử dụng, bố trí cán bộ là người DTTS được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, có chính sách ưu tiên nhằm thực hiện tốt công tác cán bộ đối với người DTTS như quan tâm bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp huyện, các vị trí chủ chốt ở cấp xã, từng bước bảo đảm đúng cơ cấu, thành phần, chức danh và tỉ lệ trong cấp ủy, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Đã trang bị kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức cấp xã. Đồng thời, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ngày càng chuyên nghiệp có phẩm chất, đạo đức và năng lực, trình độ chuyên môn ngày càng cao đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương.

2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Việc thực hiện chính sách dân tộc còn khó khăn, hạn chế như sau:

a) Nguyên nhân khách quan:

- Đặc thù địa hình vùng đồng bào DTTS và miền núi bị chia cắt, mật độ dân cư phân bố không đồng đều nên việc thực hiện các chính sách dân tộc còn khó khăn, nhất là việc đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, yêu cầu nguồn vốn đầu tư lớn, suất vốn đầu tư cao nhưng nguồn lực hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

- Xuất phát điểm vùng đồng bào DTTS thấp, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, trình độ sản xuất của người dân còn thấp; mặc dù, diện tích đất tự nhiên nhiều nhưng diện tích đất có thể sản xuất nông nghiệp hạn chế; người dân chưa tiếp cận nhiều vớiviệc làm phi nông lâm nghiệp.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác triển khai tuyên truyền nội dung các chương trình, chính sách của các cấp, các ngành, các đoàn thể làm chưa thật tốt, chưa sâu dã đến việc nhận thức chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa nắm rõ mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc của các chương trình, chính sách dân tộc đang triển khai tại địa phương.

- Các chính sách dân tộc được quy định ở rất nhiều văn bản khác nhau, thuộc nhiều Bộ, ngành quản lý; nhiều chính sách thực hiện trên cùng địa bàn nhưng riêng lẻ, phân tán, mỗi chương trình, chính sách có mục tiêu, cơ chế quản lý, thực hiện khác nhau nên khó khăn trong việc lồng ghép làm cho hiệu quả đầu tư của nhà nước chưa đạt được mục tiêu đề ra; bên cạnh đó, một số chính sách có sự bất cập, không còn phù hợp nhưng chậm được đổi mới gây khó khăn cho công tác triển khai thực hiện.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của một số địa phương chưa kiên quyết, còn lúng túng và thực hiện chưa nghiêm túc văn bản chỉ đạo của cấp trên; đội ngũ cán bộ cơ sở mặc dù đã được đào tạo, bồi dưỡng ở mức độ nhất định, song năng lực, trình độ vẫn còn hạn chế, yếu kém, nên việc tổ chức, triển khai thực hiện các chương trình, chính sách chưa đạt được mục tiêu đề ra; chưa nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của đồng bào dân tộc, nhất là hộ nghèo, hoàn cảnh khó khăn.

- Nguồn lực đầu tư, bố trí cho các chính sách chưa đúng với kế hoạch, đề án được duyệt, do đó nhiều nội dung không được thực hiện, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đề ra khó đạt được (Chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg đã được duyệt 02 năm nhưng chưa được bố trí vốn; Chương trình 135 sau 10 năm thực hiện nhưng định mức kinh phí bố trí vẫn không thay đổi).

- Một số chương trình, chính sách dân tộc như Phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, một số chỉ tiêu thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015... không được bố trí nguồn kinh phí riêng mà chủ yếu phụ thuộc vào kết quả thực hiện các chính sách khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm... trong khi đó, nguồn lực để thực hiện các chính sách trong các lĩnh vực này chưa đáp ứng được nhu cầu.

3. Những vấn đề cần tập trung giải quyết qua rà soát, đánh giá chính sách dân tộc

Qua rà soát, đánh giá chính sách dân tộc hiện nay cho thấy trên cùngđịa bàn vùng đồng bào DTTS, cùng đối tượng là người đồng bào DTTS (đặc biệt là đồng bào DTTS nghèo), cùng một lĩnh vực nhưng có rất nhiều chính sách dân tộc khác nhau được ban hành tại nhiều văn bản khác nhau đã gây ra sự chồng chéo trong quản lý, tổ chức thực hiện. Nhiều chính sách dân tộc vẫn còn mang nặng tính cấp phát, hỗ trợ không cóđiều kiện đã dẫn đến tình trạng người dân trông chờ, ỷ lại vào chinhsách của nhà nước mà không cần phải phấn đấu để vươn lên trong cuộc sống. Vì vậy, vấn đề cần tập trung giải quyết trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn tiếp theo là:

- Tích hợp các chính sách dân tộc theo từng nhóm, lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc hoạch định, xây dựng chính sách dân tộc phù hợp với đặc thù từng đối tượng, từng vùng miền cụ thể theo điều kiện địa lý tự nhiên; theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

- Các chính sách dân tộc cần hạn chế tình trạng cấp phát, hỗ trợ trực tiếp mà thực hiện thông qua các kênh cho vay từ ngân hàng chính sách xã hội kết

hợp với hỗ trợ có điều kiện cụ thể (như phải có đối ứng khi thụ hưởng chính sách, có cam kết của người dân...).

- Các chính sách dân tộc cần phải ưu tiên cho vùng có điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK, cùng một chính sách dân tộc nhưng người dân ở vùng ĐBKK phải được hỗ trợ mức cao hơn để góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch, phân cực giàu nghèo trong xã hội hiện nay, mà cực nghèo phần lớn rơi vào vùng đồng bào DTTS ĐBKK.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Một là: Phải thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, hiểu biết về ý nghĩa, mục tiêu, nội dung của từng chính sách dân tộc, tạo sự đồng thuận, ủng hộ, tham gia tích cực, có trách nhiệm của người dân trong thực hiện các chính sách dân tộc.

Hai là: Thực hiện có hiệu quả, đồng bộ các chính sách dân tộc; đẩy mạnh việc lồng ghép các chương trình, đề án, chính sách có cùng mục tiêu trên địa bàn; đồng thời, cần huy động được tổng thể nguồn lực từ ngân sách, kết hợp với các nguồn lực khác, nhất là nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp và các nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện, từ đó phát huy có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, huy động.

Ba là: Việc chỉ đạo, triển khai thực hiện các chính sách dân tộc phải kịp thời; vận dụng linh hoạt, phù hợp các chủ trương, chính sách cụ thể tại địa phương; có kế hoạch cụ thể củatừng cơ quan chức năng và các địa phương; được tiến hành khoa học, bài bản, gắn với vai trò, trách nhiệm, quyết tâm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong tỉnh.

Bốn là: Thường xuyên bám sát cơ sở, tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn; kịp thời sơ, tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chính sách dân tộc, gắn với biểu dương, nhân rộng những điển hình, cách làm sáng tạo, phù hợp, có hiệu quả tốt; đồng thời phát hiện, rút kinh nghiệm, đề ra giải pháp khắc phục kịp thời đối với những chính sách khi khai thực hiện còn hạn chế.

Năm là: Tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; quản lý nhà nước về công tác dân tộc cần được triển khai thực hiện gắn với vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, gắn với việc đổi mới, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan làm công tác dân tộc, đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp và phát huy vai trò, năng lực của đội ngũ cán bộ người DTTS.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VỀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2021-2025

Để triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc trong giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tình hình thực tiễn của từng địa phương, kính đề nghị một số nội dung sau:

1. Trên cơ sở các chính sách dân tộc hiện hành, Trung ương cần rà soát, điều chỉnh và tích hợp lại thành một chính sách theo lĩnh vực chung cho đồng bào DTTS để thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện. Ví dụ: Hiện nay có nhiều

văn bản quy định chính sách đối với giáo dục và đào tạo cho đồng bào DTTS riêng lẻ, Chính phủ cần tích hợp lại thành 01 văn bản quy định các chính sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở vùng đồng bào DTTS.

2. Việc xây dựng chính sách dân tộc cần tránh tình trạng theo giai đoạn mà phải dài hạn; phân định rõ những chính sách mang tính chiến lược, chính sách mang tính cấp bách để giải quyết những vấn đề bức xúc, bất cập.

3. Các chính sách trong giai đoạn tiếp theo vẫn ưu tiên tập trung vào vấn đề phát triển kinh tế để giảm nghèo bền vững; phát triển cơ sở hạ tầng và các chính sách về an sinh xã hội (như y tế, giáo dục - đào tạo và phát triển văn hóa, thông tin).

4. Việc ban hành chính sách dân tộc phải gắn liền với việc cân đối, bố trí nguồn lực để thực hiện hoàn thành mục tiêu chính sách. Chính phủ cần bố trí một tỷ lệ % chi ngân sách nhà nước nhất định để thực hiện các chính sách dân tộc. Việc cấp vốn và tổ chức triển khai phải được đồng bộ, kịp thời theo thứ tự ưu tiên, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải. Cần đa dạng hóa các nguồn lực thực hiện chính sách dân tộc như: ngân sách nhà nước, vốntài trợ ODA, doanh nghiệp, cộng đồng... trong đó ngân sách nhà nước là chủ đạo.

Kính báo cáo Ủy ban Dân tộc chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: PCVP (KT), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat494.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trường Thọ

HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2016 -2020 TRIỂN KHAI TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số: 200 /BC-UBND ngày 27/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Lĩnh vực/ tên chính sách	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Thời gian thực hiện chính sách	Cơ quan chủ trì
A	**Chính sách của Thủ tướng Chính phủ ban hành đang thực hiện tại địa phương**			
I	**Nhóm chính sách Chương trình mục tiêu quốc gia**			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2010	Số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016	2016 -2020	Bộ LĐ-TB&XH
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	Số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016	2016 -2020	Bộ NNPTNT
II	**Nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo lĩnh vực, theo ngành**			
1	Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025	1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015	2016 - 2025	Bộ KH&CN
2	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020	2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	2016 - 2020	Ủy ban Dân tộc
3	chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018		Ủy ban Dân tộc
4	Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025	498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015	2015 - 2025	Ủy ban Dân tộc
5	Đề án Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021	1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2016	2017 - 2021	Ủy ban Dân tộc
6	Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025	1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2018	2018 - 2025	Ủy ban Dân tộc
7	Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020	1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015	2015 - 2020	Bộ TT&TT
8	Quy định việc cử tuyển người DTTS vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	134/2006/NĐ-CP ngày 14-11-2006		

STT	Nhóm lĩnh vực/ tên chính sách	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Thời gian thực hiện chính sách	Cơ quan chủ trì
9	Đề án phát triển đội ngũ, cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong tình hình mới	402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016		Bộ Nội vụ
10	Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2012 – 2015 và lộ trình đến năm 2020	1625/QĐ-TTg ngày 11/09/2014		Bộ GD&ĐT
11	Đề án đầu tư, hỗ trợ cho hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú	1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011		Bộ GD&ĐT
12	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường phổ thông dân tộc bán trú	116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016		Bộ GD&ĐT
13	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015		Bộ GD&ĐT
14	Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025"	1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016	2016 - 2025	Bộ GD&ĐT
15	Chính sách đối với nhà giáo và CBQL giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006, 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013		Bộ GD&ĐT
16	Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn	42/2012/QĐ-TTg; 46/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015		Bộ NN&PTNT, Bộ LĐ-TB&XH
17	Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"	1956/QĐ-TTg ngày 27/12/2009	2009 - 2020	Bộ NNPTNT
18	Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS	2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013		Ủy ban Dân tộc
19	Phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030	52/NQ-CP ngày 05/6/2016	2016 - 2030	Ủy ban Dân tộc
20	Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020"	1207/QĐ-TTg ngày 27/7/2011	2011 - 2020	Bộ VH-TT&DL
21	Chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020	75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015	2015 - 2020	Bộ NNPTNT

STT	Nhóm lĩnh vực/ tên chính sách	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Thời gian thực hiện chính sách	Cơ quan chủ trì
22	Chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp	38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016		Bộ NNPTNT
23	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số	39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015		Bộ Y tế
24	Các chính sách về bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng DTTS			Bộ Y tế
B	**Chính sách do địa phương ban hành**			
1	Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017	2016 - 2020	Ban Dân tộc tỉnh
2	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục đời sống gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	1693/QĐ-UBND ngày 19/9/2016	2016-2020	Sở VH-TT&DL
3	Chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 – 2021	68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	2017 - 2021	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2020	829/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	2017 - 2020	Sở Y tế
5	Chính sách cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS ở vùng miền núi của tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm	Đang xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh	đến năm 2025	Ban Dân tộc tỉnh
6	Chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017	2017 - 2020	Sở NNPTNT

BIỂU TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU
KINH TẾ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 200 /BC-UBND ngày 27 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Ghi chú
I	**Dân số, đơn vị hành chính**			
1	Số đơn vị hành chính của tỉnh	xã	184	
2	Dân số toàn tỉnh	người	1.266.309	
3	Dân số người dân tộc thiểu số	người	190.931	
4	Tỷ lệ dân tộc thiểu số	%	15,1	
5	Số hộ nghèo toàn tỉnh	hộ	39.127	
6	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ	20.899	
7	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với hộ nghèo toàn tỉnh	%	53,4	
8	Tỷ lệ huyện nghèo/tổng số huyện của tỉnh	%	35,7	
9	Tỷ lệ xã thuộc khu vực II vùng DTTS&MN/tổng số xã của tỉnh	%	17,9	
10	Tỷ lệ số sã ĐBKK vùng DTTS&MN/tổng số xã của tỉnh	%	25,0	
11	Tỷ lệ thôn ĐBKK/tổng số thôn của tỉnh	%	23,0	
II	**Về cơ sở hạ tầng**			
1	Tỷ lệ xã có đường giao thông đến trung tâm được cứng hóa	%	100,0	
2	Tỷ lệ thôn có đường giao thông đi lại được cả 2 mùa	%	78,6	
3	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	99,5	
4	Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn	%	79,3	
5	Tỷ lệ trường mẫu giáo đạt chuẩn	%	30,3	
6	Tỷ lệ trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học đạt chuẩn	%	55,9	
7	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	98,0	
8	Tỷ lệ xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình	%	100,0	
9	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa	%	92,8	
III	**Về phát triển kinh tế, hỗ trợ đời sống và sinh kế của người dân**			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm	%		
2	GDP bình quân đầu người/năm toàn tỉnh	triệu đồng	51,8	
3	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	90,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở	%		
5	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	80,0	
6	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK được hỗ trợ đất ở	%	0,6	
7	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK được hỗ trợ đất SX	%	1,5	
8	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK được hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, chuyển đổi ngành nghề	%	9,7	
9	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK được đào tạo nghề	hộ	250,0	
10	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK có việc làm sau đào tạo nghề (làm việc tại chỗ, làm việc tại tỉnh khác)	%	49,0	
11	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK chưa được hỗ trợ nhà ở	hộ		
12	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK thiếu đất SX chưa được hỗ trợ của nhà nước	hộ	6.629,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Ghi chú
13	Số hộ nghèo chưa có nước sinh hoạt	hộ	7.471,0	
14	Số hộ nghèo chưa có điện	hộ		
15	Số lao động DTTS trong độ tuổi lao động không có việc làm, thu nhập ổn định	người		
IV	**Về y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin truyên truyền**			
1	Tỷ lệ xã có trạm y tế có bác sĩ	%	99,5	
2	Tỷ lệ DTTS mua thẻ BHYT/tổng số DTTS	%	86,8	
3	Tỷ lệ người DTTS khu vực II, III vùng DTTS và MN, người nghèo đi khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT	%		
4	Tỷ lệ bác sĩ người địa phương/tổng số bác sĩ của tỉnh	%		
5	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp I và II	%	98,2	
6	Tỷ lệ học sinh hoàn thành các bậc học	%		
7	Tỷ lệ học sinh bỏ học ở các bậc học	%		
8	Số trường phổ thông dân tộc nội trú	trường	7,0	
9	Tỷ lệ học sinh ở các bậc học tại trường phổ thông dân tộc nội trú	%		
10	Tỷ lệ học sinh DTTS được bố trí làm việc sau khi tốt nghiệp theo CS cử tuyển	%		
11	Tỷ lệ học sinh DTTS được hưởng chính sách miễn giảm học phí ở các cấp học/tổng số học sinh DTTS	%	100,0	
12	Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động mù chữ	%		
13	Tỷ lệ công trình văn hóa, di tích lịch sử được bảo tồn, trùng tu	%		
14	Tỷ lệ lễ hội, trang phục, điệu hát truyền thống được khôi phục	%		
15	Tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa	%		
16	Tỷ lệ xã thực hiện phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc hoặc song ngữ tiếng dân tộc - tiếng Việt	%		